

Số: **04** /GXN-BTNMT

Hà Nội, ngày **14** tháng **01** năm 2020

**GIẤY XÁC NHẬN**  
**HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
của Dự án “Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất bột giấy An Hòa” và Dự án “Đầu tư dây chuyền sản xuất giấy tráng phân cao cấp công suất 140.000 tấn/năm tại xã Vĩnh Lợi, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang”

**BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG XÁC NHẬN**

**I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN/CƠ SỞ:**

Tên chủ dự án: Công ty Cổ phần Giấy An Hòa.

Địa chỉ văn phòng và địa điểm hoạt động: Thôn An Hòa, xã Vĩnh Lợi, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

Điện thoại: 0276.257184

Fax: 0276.257188

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5000219471. Ngày cấp: 13/6/2019 (thay đổi lần thứ 15). Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang.

Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) của Dự án “Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất bột giấy An Hòa” số 1719/QĐ-BTNMT ngày 17/11/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM và phê duyệt báo cáo ĐTM bổ sung của Dự án “Đầu tư dây chuyền sản xuất giấy tráng phân cao cấp công suất 140.000 tấn/năm tại xã Vĩnh Lợi, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang” số 27/QĐ-UBND ngày 20/01/2009 và số 347/QĐ-UBND ngày 06/9/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang; Công văn số 123/UBND-TNMT ngày 15/01/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc thống nhất một đầu mỗi kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường đối với các dự án của Công ty Cổ phần Giấy An Hoà.

**II. NỘI DUNG XÁC NHẬN:**

Xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất bột giấy An Hòa” và Dự án “Đầu tư dây chuyền sản xuất giấy tráng phân cao cấp công suất 140.000 tấn/năm tại xã Vĩnh Lợi, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang” (chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

**III. TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ DỰ ÁN/CƠ SỞ:**

Tuân thủ nghiêm các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thường xuyên vận hành và lập nhật ký vận hành các công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường đã nêu tại Mục 1, 2, 3 và 4 Phụ lục kèm theo Giấy xác nhận này; thực hiện chương trình quan trắc môi trường và báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ và đột xuất theo quy định của pháp luật.

**IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:**

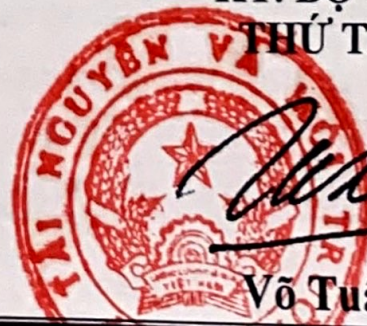
Chủ dự án đã hoàn thành một số hạng mục công trình bảo vệ môi trường của các dự án theo quy định của pháp luật. Giấy xác nhận này là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động; được điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Như mục I (02);
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Tuyên Quang (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT tỉnh Tuyên Quang;
- VPTN&TKQHSTTHC, Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, TCMT, MTMB, Hvt.12.

**KT. BỘ TRƯỞNG**

**THỨ TRƯỞNG**



**Võ Tuấn Nhân**

**PHỤ LỤC**

(Kèm theo Giấy xác nhận số: **04** /GXN-BTNMT ngày **14** tháng **01** năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**1. Công trình thu gom và xử lý nước thải:****1.1. Công trình thu gom, thoát nước mưa, nước thải:**

- Đã xây lắp mạng lưới thu gom, thoát nước mưa tách biệt với mạng lưới thu gom, thoát nước thải (gồm: tuyến chính và tuyến nhánh) của Nhà máy Giấy An Hòa (viết tắt là Nhà máy, gồm: Nhà máy giấy và Nhà máy bột giấy), cụ thể như sau:

+ Đã xây lắp tuyến công chính bằng công hộp bê tông cốt thép (BTCT) có kích thước rộng x sâu = 0,5 x 0,6 (m), dài 1.200,6 m, gồm 65 hố ga có lắp đan để thu gom nước mưa chảy tràn dọc theo tuyến đường trung tâm của Nhà máy và tiếp nhận từ các tuyến nhánh của Nhà máy giấy và Nhà máy bột giấy.

+ Đã xây lắp tuyến công nhánh tại Nhà máy bột giấy bằng công hộp BTCT có kích thước rộng x sâu = 0,4 x 0,5 (m), dài 378 m, gồm 215 hố ga có lắp đan để thu gom nước mưa chảy tràn trong khu vực Nhà máy bột giấy dẫn về tuyến công chính nêu trên.

+ Đã xây lắp tuyến công nhánh tại Nhà máy giấy bằng công hộp BTCT có kích thước rộng x sâu = 0,4 x 0,5 (m), dài 1.005 m, gồm 61 hố ga có lắp đan để thu gom nước mưa chảy tràn trong khu vực Nhà máy giấy dẫn về tuyến công chính nêu trên.

+ Đã xây lắp tuyến công nhánh bằng công hộp BTCT có kích thước rộng (từ 0,4-0,6 m) x sâu (từ 0,5-0,7 m), dài 2.696 m, gồm 86 hố ga có lắp đan để dẫn nước mưa chảy tràn từ tuyến công chính thoát ra sông Lô qua 03 cửa xả (gồm: B2, B3 và B4, trong đó các cửa B3 và B4 gồm 02 miệng xả/cửa xả).

+ Đã xây dựng mương hở kê đá kích thước rộng x sâu = 1 x 1 (m), dài 1.500 m để thu gom nước mưa chảy tràn từ bãi chứa nguyên liệu gỗ cây trước khi đầu nối vào mạng lưới thoát nước mưa của Nhà máy.

- Đã xây lắp mạng lưới thu gom, thoát nước thải của Nhà máy, cụ thể như sau:

+ Đã xây dựng mương hở bằng BTCT để thu gom nước mưa chảy tràn từ bãi chứa nguyên liệu dăm gỗ dẫn về hố gom tập trung trước khi bơm về Hệ thống xử lý nước thải (XLNT) bột giấy để xử lý.

+ Đã xây dựng mương hở bằng đá để thu gom nước thải và nước mưa chảy tràn từ bãi chứa bùn vôi trước khi bơm về Hệ thống XLNT bột giấy để xử lý.

+ Đã lắp đặt đường ống dẫn nước mưa chảy tràn và nước thải từ khu vực xả xỉ đáy lò trước khi bơm về Hệ thống XLNT giấy để xử lý.

+ Đã lắp đặt đường ống chính bằng nhựa PVC D20 cm, dài 325 m để dẫn nước thải sinh hoạt về Hệ thống XLNT bột giấy để xử lý; đã lắp đặt đường ống nhựa HDPE D90 cm, dài 288 m để dẫn nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại của khu vực Văn phòng đầu nối với hệ thống đường ống chính nêu trên; đã lắp đặt đường ống nhựa HDPE D110 cm, dài 180 m và đường ống HDPE D150 cm, dài 180 m để dẫn nước thải sinh hoạt khu vực Nhà ăn đầu nối với đường ống chính nêu trên.

+ Đối với mạng lưới thu gom nước thải Nhà máy bột giấy: đã xây lắp mạng lưới đường ống sợi thủy tinh chuyên dụng (FRP) lồng bên trong đường ống BTCT để thu gom nước thải phát sinh từ các phân xưởng thuộc Nhà máy bột giấy dẫn về Hệ thống

XLNT bột giấy để xử lý, cụ thể như sau:

\* Đã xây lắp mương BTCT có nắp đậy kích thước rộng x sâu = 0,4 x 0,6 (m), dài 100 m để dẫn nước thải phát sinh từ Xưởng sản xuất bột về hố ga bằng BTCT thể tích 12,5 m<sup>3</sup>, nước thải sau đó được chảy vào đường ống FRP D30 cm, dài 20 m (lồng trong đường ống BTCT) đầu nối với đường ống thu gom nước thải chung của Nhà máy bột giấy;

\* Đã xây lắp mương BTCT có nắp đậy kích thước rộng x sâu = 0,4 x 0,4 (m), dài 250 m để dẫn nước thải phát sinh từ Xưởng xeo tấm bột về hố ga bằng BTCT thể tích 30,6 m<sup>3</sup>, nước thải sau đó được chảy vào đường ống FRP D35 cm, dài 20 m (lồng trong đường ống BTCT) đầu nối với đường ống thu gom nước thải chung của Nhà máy bột giấy;

\* Đã xây lắp mương BTCT có nắp đậy kích thước rộng (0,4 m) x sâu (từ 0,4-0,6 m), dài 120 m để dẫn nước thải phát sinh từ Xưởng xút hóa về hố ga bằng BTCT thể tích 48 m<sup>3</sup>, nước thải sau đó được chảy vào đường ống FRP D35 cm, dài 20 m (lồng trong đường ống BTCT) đầu nối với đường ống thu gom nước thải chung của Nhà máy bột giấy;

\* Đã xây lắp các bể chứa và đường ống FRP để thu gom nước thải, nước mưa chảy tràn tại Xưởng sản xuất hóa chất trước khi dẫn về Hệ thống XLNT bột giấy để xử lý;

\* Đã xây lắp mương BTCT kích thước rộng (0,4 m) x sâu (từ 0,4-0,8 m), dài 150 m để dẫn nước thải phát sinh từ Xưởng khử khoáng về hố ga bằng BTCT thể tích 150 m<sup>3</sup> trước khi đầu nối với hố ga thu gom nước thải chung của Nhà máy bột giấy;

+ Đối với mạng lưới thu gom nước thải Nhà máy giấy: đã xây lắp mạng lưới đường ống và các mương để thu gom nước thải phát sinh từ các phân xưởng thuộc Nhà máy giấy dẫn về Hệ thống XLNT giấy để xử lý, cụ thể như sau:

\* Đã lắp đặt đường ống thép D25 cm, dài 7 m để dẫn nước thải phát sinh tại khu vực chuẩn bị bột về mương thu gom nước thải Nhà máy giấy;

\* Đã lắp đặt 07 đường ống thép D20 cm, dài 1,5 m/ống để dẫn nước thải phát sinh tại khu vực xeo giấy về mương thu gom nước thải Nhà máy giấy;

\* Đã lắp đặt đường ống thép D10 cm, dài 4 m để dẫn nước thải phát sinh tại khu vực ép bột về mương thu gom nước thải Nhà máy giấy;

\* Đã lắp đặt đường ống thép D20 cm, dài 2 m để dẫn nước thải phát sinh tại khu vực tráng phân về mương thu gom nước thải Nhà máy giấy;

\* Đã xây lắp mạng lưới mương thu gom nước thải trong nhà bằng BTCT có kích thước rộng (từ 0,6-0,8 m) x sâu (từ 0,6-1,2 m), dài 950 m để dẫn nước thải của Nhà máy giấy về hố gom kích thước dài x rộng x sâu = 1,5 x 2 x 2 (m), nước thải sau đó được bơm về Hệ thống XLNT giấy bằng đường ống FRP D50 cm, dài 211,86 m.

+ Đã lắp đặt đường ống FRP D25 cm, dài 30 m để dẫn nước thải từ bể lắng khu vực rửa gỗ nguyên liệu về Hệ thống XLNT bột giấy để xử lý.

+ Đối với mạng lưới thu gom nước thải tại Xưởng lò hơi động lực và lò hơi thu hồi:

\* Đã lắp đặt đường ống FRP D20 cm, dài 10 m để dẫn nước làm mát không đáp ứng chất lượng tái sử dụng từ bể chứa về Hệ thống XLNT bột giấy để xử lý;

\* Đã xây dựng mương BTCT để thu gom nước thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh, rửa lọc thiết bị dẫn về Hệ thống XLNT bột giấy xử lý.

+ Đã lắp đặt đường ống thép D10 cm, dài 60 m để dẫn nước thải phát sinh từ lò hơi đốt than về Hệ thống XLNT giấy để xử lý.

+ Đã lắp đặt đường ống FRP D15 cm, dài 982 m để dẫn nước lẫn bùn từ Trạm xử lý nước thô của Nhà máy bột giấy về bể chứa bùn của Hệ thống XLNT bột giấy.

+ Đã lắp đặt đường ống FRP D15 cm, dài 1.000 m để dẫn nước lẫn bùn từ Trạm xử lý nước thô của Nhà máy giấy về bể chứa bùn của Hệ thống XLNT giấy.

+ Đã xây lắp mương BTCT (ốp đá) để dẫn nước thải sau xử lý của Hệ thống XLNT giấy và Hệ thống XLNT bột giấy vào hồ sinh học tự nhiên hiện hữu (tổng diện tích khoảng 30 ha); đã xây lắp 02 đường ống BTCT D1,5 m, dài 875 m/ống để dẫn nước thải từ hồ sinh học chảy ra sông Lô theo hình thức xả mặt, ven bờ.

### 1.2. Công trình xử lý nước thải đã được xây lắp:

- Đã xây dựng 25 bể tự hoại 03 ngăn để xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt phát sinh trước khi dẫn về Hệ thống XLNT bột giấy để xử lý.

- Đã xây dựng 01 Hệ thống XLNT bột giấy để xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải phát sinh từ Nhà máy bột giấy trước khi xả ra mương quan trắc chung và chảy vào hồ sinh học; công suất xử lý 12.500 m<sup>3</sup>/ngày đêm; cụ thể như sau:

+ Quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt và nước thải bột giấy → Bể gom → Bể điều hòa → Bể lắng 1 → Tháp làm mát 2/Bể trung gian → Tháp làm mát 1/Bể lựa chọn → Bể hiếu khí → Bể lắng 2 → Bể keo tụ, tạo bông → Bể lắng 3 → Bể trung gian 1 → Thiết bị lọc cát → Thiết bị lọc than hoạt tính → Bể trung gian 2 → xả ra mương quan trắc chung;

+ Chế độ vận hành: Liên tục;

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>, PAC, PAM, Ure, chất phá bọt, PFS, Na<sub>3</sub>PO<sub>4</sub> và chất khử màu;

+ Quy chuẩn áp dụng đối với nước thải sau xử lý: QCVN 12-MT:2015/BTNMT và QCVN 40:2011/BTNMT, cột A.

- Đã xây dựng 01 Hệ thống XLNT giấy để xử lý nước thải phát sinh từ Nhà máy giấy trước khi xả ra mương quan trắc chung và chảy vào hồ sinh học; công suất xử lý 7.500 m<sup>3</sup>/ngày đêm; cụ thể như sau:

+ Quy trình công nghệ: Nước thải giấy → Bể điều hòa → Bể keo tụ, tạo bông → Bể lắng 1 → Bể trung gian 1/Tháp làm mát → Bể hiếu khí → Bể lắng 2 → xả ra mương quan trắc chung;

+ Chế độ vận hành: Liên tục;

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>, PAC, PAM, Ure và Na<sub>3</sub>PO<sub>4</sub>;

+ Quy chuẩn áp dụng đối với nước thải sau xử lý: QCVN 12-MT:2015/BTNMT và QCVN 40:2011/BTNMT, cột A.

- Đã lắp đặt thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục tại mương quan trắc chung để giám sát chất lượng nước thải sau xử lý của Hệ thống XLNT giấy và Hệ thống XLNT bột giấy trước khi xả ra hồ sinh học và truyền số liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tuyên Quang để theo dõi, giám sát. Các thông số đã lắp đặt, gồm: pH, lưu lượng, nhiệt độ, độ màu, COD và TSS.

- Đã lắp đặt các đường ống, gồm: đường dẫn nước thải sau bể lắng 1 của Hệ thống

XLNT bột giấy dẫn sang bể điều hòa của Hệ thống XLNT giấy; đường ống sau bể điều hòa của Hệ thống XLNT giấy dẫn sang bể gom và bể điều hòa của Hệ thống XLNT bột giấy để điều tiết chất lượng nước thải đầu vào của 02 Hệ thống XLNT nhằm phù hợp với khả năng xử lý theo thiết kế của từng hệ thống.

## **2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:**

- Đã lắp đặt đường ống dẫn khí từ nồi nấu sang làm nhiên liệu đốt tại lò hơi thu hồi; đã lắp đặt vòi phun nước tại ống thoát khí (có chức năng cân bằng áp suất trong nồi) trên đỉnh nồi nấu để hấp thụ các thành phần khí ô nhiễm trước khi xả áp.

- Đã lắp đặt hệ thống tháp làm lạnh để xử lý khí phát sinh từ công đoạn tẩy trắng trước khi thải ra ngoài môi trường. Quy chuẩn áp dụng đối với khí thải sau xử lý là QCVN 19:2009/BTNMT, cột B.

- Đã lắp đặt tháp làm sạch khí và tháp rửa lọc để rửa khí từ công đoạn chung bốc dịch đen trước khi dẫn sang làm nhiên liệu đốt tại lò hơi thu hồi.

- Đã lắp đặt tháp trung hòa (sử dụng dung dịch NaOH) để xử lý khí thải từ công đoạn sản xuất  $H_2SO_4$  trước khi thải ra ngoài môi trường; đã lắp đặt tháp hấp thụ (sử dụng nước lạnh) để xử lý khí thải từ công đoạn sản xuất  $ClO_2$  trước khi thải ra ngoài môi trường. Quy chuẩn áp dụng đối với khí thải sau xử lý là QCVN 19:2009/BTNMT và QCVN 21:2009/BTNMT, cột B.

- Đã lắp đặt hệ thống lọc bụi tĩnh điện để xử lý khí thải lò vôi trước khi thải ra ngoài môi trường qua ống khói cao 60 m. Quy chuẩn áp dụng đối với khí thải sau xử lý là QCVN 19:2009/BTNMT, cột B.

- Đã lắp đặt thiết bị lọc bụi tĩnh điện để xử lý khí thải tại lò hơi thu hồi; đã lắp đặt thiết bị lọc bụi tĩnh điện để xử lý khí thải tại lò hơi động lực. Khí thải sau xử lý của 02 lò hơi được thải ra ngoài môi trường qua 01 ống khói chung cao 120 m; được quan trắc tự động, liên tục các thông số: lưu lượng, nhiệt độ, bụi tổng,  $SO_2$ ,  $NO_x$  và  $O_2$  dư. Quy chuẩn áp dụng đối với khí thải sau xử lý là QCVN 22:2009/BTNMT, QCVN 19:2009/BTNMT và QCVN 30:2012/BTNMT (Bảng 2), cột B.

- Đã lắp đặt thiết bị lọc bụi tĩnh điện và có biện pháp phun nước trên thân ống khói để xử lý bụi cho lò hơi đốt than (sử dụng công nghệ đốt tầng sôi, xử lý  $SO_x$  bằng cách trộn đá vôi cùng than đốt trong lò) trước khi thải ra ngoài môi trường qua ống khói cao 60 m. Quy chuẩn áp dụng đối với khí thải sau xử lý là QCVN 19:2009/BTNMT, cột B.

## **3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

- Đối với rác thải sinh hoạt: Đã bố trí 84 thùng sắt dung tích 180 lít/thùng đặt tại các khu vực phát sinh để thu gom rác thải sinh hoạt trước khi chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp xử lý.

- Đã bố trí khu vực lưu giữ bùn thải phát sinh từ các hệ thống xử lý nước thải (chủ yếu là bã, bột giấy) có diện tích 55  $m^2$  trước khi tái sử dụng làm nhiên liệu đốt tại lò hơi động lực.

- Đã bố trí khu vực lưu giữ bùn vôi có diện tích 50  $m^2$  trước khi sử dụng làm nguyên liệu cho lò vôi.

- Đã bố trí khu vực lưu giữ vỏ cây, mấu mắt gỗ có diện tích 2.100  $m^2$  trước khi tái sử dụng làm nhiên liệu đốt tại lò hơi động lực.

- Đã lắp đặt silo chứa tro bay phát sinh tại lò hơi động lực trước khi chuyển giao cho

đơn vị chức năng xử lý.

- Đã lắp đặt silo chứa tro, xỉ phát sinh tại lò hơi đốt than trước khi chuyển giao cho đơn vị chức năng xử lý. Đề nghị chủ dự án khẩn trương hoàn thành bãi lưu giữ tro, xỉ để kịp thời có khu vực lưu giữ an toàn trong trường hợp khả năng tiêu thụ tro, xỉ khó khăn (diện tích theo cam kết là 2.400 m<sup>2</sup>); đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý đối với khu vực lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường.

#### **4. Công trình, thiết bị lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH):**

Đã bố trí khu vực lưu giữ tạm thời CTNH có diện tích 240 m<sup>2</sup> (chia làm 04 ngăn) để lưu giữ tạm thời CTNH phát sinh trước khi chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để xử lý.

*(Thông số kỹ thuật các công trình bảo vệ môi trường nêu tại Mục 1, 2, 3 và 4 của Giấy xác nhận này căn cứ vào hồ sơ báo cáo và hồ sơ hoàn công công trình bảo vệ môi trường do chủ dự án cung cấp; chủ dự án tự chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông số này).*

#### **5. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác:**

- Đã được Bộ Công Thương phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất tại Quyết định số 14359/QĐ-UBND ngày 25/12/2015.

- Đã được Cục Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ thuộc Bộ Công an nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy cho Nhà máy tại Công văn số 6838/PCCC&CNCH-P6 ngày 06/11/2017.

- Đã được Cục An toàn bức xạ và hạt nhân thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ (sử dụng nguồn phóng xạ) số 93/GP-ATBXHN ngày 28/02/2018.

#### **6. Chương trình quan trắc môi trường:**

##### *6.1. Quan trắc nước thải:*

##### a) Quan trắc tự động, liên tục:

- Vị trí lắp đặt: Mương xả nước thải chung vào Hồ sinh học;

- Thông số đã lắp đặt: Lưu lượng, nhiệt độ, pH, độ màu, COD và TSS;

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 12-MT: 2015/BTNMT và QCVN 40:2011/BTNMT, cột A.

##### b) Quan trắc định kỳ:

- Vị trí quan trắc (02): tại mương quan trắc trước khi chảy vào hồ sinh học; tại điểm xả nước thải ra sông Lô;

- Thông số quan trắc: Nhiệt độ, pH, độ màu, BOD<sub>5</sub>, COD, TSS, AOX, Dioxin, As, Hg, Pb, Cd, Cr (VI), Cr (III), Cu, Zn, Ni, Mn, Fe, Tổng xianua, Tổng phenol, Tổng dầu mỡ khoáng, Sunfua, Amoni, Tổng nitơ, Tổng phốt pho, Clo dư và Coliform (trừ các thông số đã lắp đặt thiết bị quan trắc tự động, liên tục tương ứng với từng vị trí quan trắc).

- Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần;

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 12-MT: 2015/BTNMT và QCVN 40:2011/BTNMT, cột A.

##### *6.2. Quan trắc bụi, khí thải:*

##### a) Quan trắc tự động, liên tục:

- Vị trí lắp đặt: Tại 01 ống khói chung của lò hơi động lực và lò hơi thu hồi trước khi thải ra ngoài môi trường;

- Thông số đã lắp đặt: lưu lượng, nhiệt độ, bụi tổng, SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub> và O<sub>2</sub> dư.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 22:2009/BTNMT, QCVN 19:2009/BTNMT và QCVN 30:2012/BTNMT (Bảng 2), cột B.

b) Quan trắc định kỳ:

- Quan trắc tại 01 ống thải nồi nấu và 01 ống thải khu vực trung bốc thải ra ngoài môi trường, cụ thể:

+ Thông số quan trắc: lưu lượng, nhiệt độ, bụi tổng, CO, SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>, HCl và Clo;

+ Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần;

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B.

- Quan trắc tại 01 ống thải khu vực sản xuất H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub> và 01 ống thải khu vực sản xuất ClO<sub>2</sub> thải ra ngoài môi trường, cụ thể:

+ Thông số quan trắc: lưu lượng, nhiệt độ, H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub> (đối với ống thải khu vực sản xuất H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>) và Clo (đối với ống thải khu vực sản xuất ClO<sub>2</sub>);

+ Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần;

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT và QCVN 21:2009/BTNMT, cột B.

- Quan trắc tại 01 ống khói lò vôi thải ra ngoài môi trường, cụ thể:

+ Thông số quan trắc: lưu lượng, nhiệt độ, bụi tổng, CO, SO<sub>2</sub> và NO<sub>x</sub> (trừ các thông số đã lắp đặt thiết bị quan trắc tự động, liên tục);

+ Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần;

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B.

- Quan trắc tại 01 ống khói chung của lò hơi thu hồi và lò hơi động lực thải ra ngoài môi trường, cụ thể:

+ Thông số quan trắc: lưu lượng, nhiệt độ, bụi tổng, CO, SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>, HCl, Clo, As, Pb, Cd, H<sub>2</sub>S và Tổng dioxin/furan (trừ các thông số đã lắp đặt thiết bị quan trắc tự động, liên tục);

+ Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần;

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 22:2009/BTNMT, QCVN 19:2009/BTNMT và QCVN 30:2012/BTNMT (Bảng 2), cột B.

- Quan trắc tại 01 ống khói lò hơi đốt than thải ra ngoài môi trường, cụ thể:

+ Thông số quan trắc: lưu lượng, nhiệt độ, bụi tổng, CO, SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>, As, Pb và Cd (trừ các thông số đã lắp đặt thiết bị quan trắc tự động, liên tục);

+ Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần;

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT và QCVN 22:2009/BTNMT, cột B.

### 6.3. Quan trắc môi trường xung quanh:

a) Đối với môi trường không khí xung quanh (theo cam kết của chủ dự án):

- Vị trí quan trắc (04): 01 vị trí tại cầu An Hòa; 01 vị trí tại Trường tiểu học Vĩnh Lợi; 01 vị trí tại UBND xã Vĩnh Lợi và 01 vị trí tại khu dân cư thôn Đất Đỏ.

- Thông số quan trắc: Tổng bụi lơ lửng, SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub>, CO, bụi PM 10, bụi PM 2.5,

H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>, Cl<sub>2</sub>, H<sub>2</sub>S và CH<sub>3</sub>SH;

- Tần suất quan trắc: 06 tháng/lần;
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2013/BTNMT và QCVN 06:2009/BTNMT.

b) Đối với môi trường lao động: Thực hiện theo quy định của ngành y tế.

c) Đối với môi trường nước mặt sông Lô: Thực hiện theo yêu cầu tại Giấy phép số 2224/GP-BTNMT ngày 30/8/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Trong trường hợp hồ sơ cấp phép không yêu cầu hoặc chưa có đầy đủ các nội dung theo cam kết của chủ dự án trong hồ sơ xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường thì thực hiện giám sát bổ sung như sau:

- Vị trí giám sát: 01 vị trí tại sông Lô cách điểm xả nước thải 500 m về phía thượng nguồn; 01 vị trí tại sông Lô cách điểm xả nước thải 500 m về phía hạ nguồn.
- Thông số giám sát: pH, DO, TSS, Nitrit, Nitrat, Amoni, COD, BOD<sub>5</sub>, Fe, Hg, Cd, As, Pb, Tổng phenol, chất hoạt động bề mặt và Coliform.

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần;
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 08-MT:2015/BTNMT.

d) Giám sát môi trường nước ngầm (theo cam kết của chủ dự án):

- Vị trí giám sát (07): 01 vị trí bên trong Nhà máy; 01 vị trí tại Trường tiểu học xã Vĩnh Lợi; 01 vị trí tại xóm Cầu; 01 vị trí tại thôn Đại Xá; 01 vị trí tại thôn Phú Lương; 01 vị trí tại thôn Cây Đa và 01 vị trí tại thôn Đất Đỏ.

- Thông số giám sát: pH, độ cứng, TDS, Amoni, As, Cd, Clorua, Cu, Xianua, Fe, Pb, Mn, Hg, Nitrit, Nitrat, Zn và Coliform.

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần;
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 09-MT:2015/BTNMT.

6.4. *Giám sát chất thải rắn*: Chủ dự án phải thực hiện phân định, phân loại, thống kê báo cáo khối lượng các loại chất thải rắn phát sinh theo quy định.

*(Chương trình quan trắc môi trường kèm theo Giấy xác nhận này căn cứ vào cam kết thực hiện của chủ dự án, yêu cầu trong Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 2224/GP-BTNMT ngày 30/8/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật. Chương trình quan trắc này thay thế nội dung đã cam kết trong các báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt, có thể được cập nhật, bổ sung theo thực tiễn hoạt động của cơ sở).*

## 7. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

### 7.1. Yêu cầu Chủ dự án:

- Xây lắp bổ sung hồ ga lắng cặn nước mưa chảy tràn tại bãi chứa gỗ cây, đảm bảo hoàn thành chậm nhất là ngày 29/02/2020.

- Thường xuyên vận hành đầy đủ các công đoạn xử lý của các hệ thống XLNT đã được xây lắp;

- Chủ động rà soát để cải tạo, nâng cấp hệ thống lọc bụi tĩnh điện tại lò hơi đốt than, đảm bảo các công trình xử lý bụi, khí thải đã được lắp đặt được đưa vào vận hành ngay từ khi khởi động lò; thời hạn hoàn thành chậm nhất là ngày 01/7/2020;

- Khẩn trương hoàn thành hệ thống hồ sự cố kết hợp hồ sinh học (bao gồm cả thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục) để phòng ngừa, ứng phó sự cố về nước thải



theo phương án đã cam kết trong hồ sơ xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường; đảm bảo hoàn thành và đưa vào vận hành chậm nhất là ngày 01/7/2020 theo đúng yêu cầu tại Giấy phép số 2224/GP-BTNMT.

- Rà soát, thực hiện lắp đặt bổ sung thiết bị quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục có camera theo dõi tại các điểm xả nước thải, khí thải sau xử lý ra ngoài môi trường theo đúng quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường; đảm bảo hoàn thành chậm nhất là ngày 31/12/2020; riêng đối với các nội dung đã yêu cầu trong Giấy phép số 2224/GP-BTNMT phải hoàn thành chậm nhất là ngày 01/7/2020.

7.2. Thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng ngừa sự cố môi trường, ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại Điều 108 và 109 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014.

7.3. Trong trường hợp có sự thay đổi công trình bảo vệ môi trường trong Giấy xác nhận này, chủ dự án phải lập hồ sơ để được xác nhận lại theo quy định và phù hợp với thực tiễn. Sau khi hoàn thành hệ thống hồ sự cố kết hợp hồ sinh học, chủ dự án phải lập hồ sơ đề nghị xác nhận hoàn thành công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường theo quy định../.

4  
T  
1  
V